CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Ngô Quyền, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200106490
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.04.26 11:32:08+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 197 /2022/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2022

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN/HN	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2	B02a-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN
3	B03a-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09a-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200106490 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM - Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng ;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty (2).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.119.714.088.652**	**1.092.054.865.666**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**53.782.754.668**	**103.217.904.015**
1. Tiền	111		43.282.754.668	92.717.904.015
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.500.000.000	10.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**350.000.000.000**	**350.000.468.838**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	468.838
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000.000	350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**537.311.262.553**	**502.567.473.798**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		202.911.874.798	164.677.330.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		282.281.157.793	289.115.207.229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		127.474.134.364	124.130.840.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(75.355.904.402)	(75.355.904.402)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**123.568.604.755**	**90.110.209.457**
1. Hàng tồn kho	141		123.568.604.755	90.110.209.457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**55.051.466.676**	**46.158.809.558**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.859.313.158	4.585.558.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.192.153.518	41.573.147.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	103.900
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.652.276.397.833**	**1.654.562.889.460**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.519.458.806**	**27.519.458.806**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		27.519.458.806	27.519.458.806
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**1.434.211.429.361**	**1.499.300.418.676**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.425.701.781.457	1.490.717.629.410
- Nguyên giá	222		5.240.938.614.151	5.229.150.660.895
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.815.236.832.694)	(3.738.433.031.485)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.509.647.904	8.582.789.266
- Nguyên giá	228		11.580.768.680	11.580.768.680
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.071.120.776)	(2.997.979.414)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**25.937.646.644**	**25.095.679.833**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.402.704.644	21.560.737.833
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.534.942.000	3.534.942.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**164.607.863.022**	**102.647.332.145**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		164.562.839.965	102.602.309.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45.023.057	45.023.057
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		**0**	**0**
Tổng cộng tài sản	**270**		**2.771.990.486.485**	**2.746.617.755.126**

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.707.132.106.826**	**1.737.507.624.950**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**721.142.938.954**	**726.956.203.637**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		353.827.687.504	316.813.495.619
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.984.123.471	42.973.448.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.530.806.099	386.309.565
4. Phải trả người lao động	314		13.323.143.064	20.928.556.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		46.842.712	159.793.518
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		193.321.771.937	189.922.360.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		129.764.000.000	145.234.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	10.141.925.139
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		344.564.167	396.314.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**985.989.167.872**	**1.010.551.421.313**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.793.267.804	518.793.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		467.195.900.068	491.758.153.509
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**1.064.858.379.659**	**1.009.110.130.176**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**1.064.858.379.659**	**1.009.110.130.176**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(364.834.951.410)	(420.583.200.893)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(420.583.200.893)	(910.887.091.881)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.748.249.483	490.303.890.988
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		**2.771.990.486.485**	**2.746.617.755.126**

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Trọng Quyền	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

M.S.D.N: 0200... CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM ... NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		402.187.792.732	254.647.486.277	402.187.792.732	254.647.486.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	2.000.000	0	2.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		402.187.792.732	254.645.486.277	402.187.792.732	254.645.486.277
4. Giá vốn hàng bán	11		306.119.021.328	250.958.757.435	306.119.021.328	250.958.757.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.068.771.404	3.686.728.842	96.068.771.404	3.686.728.842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.559.069.538	24.596.496.358	2.559.069.538	24.596.496.358
7. Chi phí tài chính	22		19.370.821.301	26.714.518.450	19.370.821.301	26.714.518.450
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		19.053.532.572	26.363.450.905	19.053.532.572	26.363.450.905
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		841.966.811	481.571.767	841.966.811	481.571.767
9. Chi phí bán hàng	25		12.693.116.054	6.142.471.013	12.693.116.054	6.142.471.013
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.748.213.508	15.168.152.610	11.748.213.508	15.168.152.610
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		55.657.656.890	(19.260.345.106)	55.657.656.890	(19.260.345.106)
12. Thu nhập khác	31		97.592.593	256.528.865	97.592.593	256.528.865
13. Chi phí khác	32		7.000.000	5.000.000	7.000.000	5.000.000
14. Lợi nhuận khác	40		90.592.593	251.528.865	90.592.593	251.528.865
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.748.249.483	(19.008.816.241)	55.748.249.483	(19.008.816.241)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		55.748.249.483	(19.008.816.241)	55.748.249.483	(19.008.816.241)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		55.748.249.483	(19.008.816.241)	55.748.249.483	(19.008.816.241)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		398	(136)	398	(136)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		398	(136)	398	(136)

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Trọng Quyền	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

M.S.D.N: 0200106... - C.T.C.P. - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM - P. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 LẠCH TRAY, HẢI PHÒNG

Mẫu số : B03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
QUÝ 1 NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.748.249.483	(19.008.816.241)
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		76.952.734.770	76.775.132.715
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		267.322.466	(179.767.733)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.369.233)	(23.419.942.852)
- Chi phí lãi vay	06		19.053.532.572	26.363.450.905
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**151.965.470.058**	**60.530.056.794**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.285.216.955)	37.737.041.291
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.458.395.298)	(534.218.343)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.468.495.788)	44.996.031.820
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(64.234.286.025)	5.369.059.488
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(51.750.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***(532.674.008)***	***148.097.971.050***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(7.965.904.486)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		833.333	818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.500.000.000)	(310.281.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		10.500.000.000	278.834.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		5.158.033.189	(8.211.756.767)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		48.000.000	32.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.602.888	932.644.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(2.704.435.076)***	***(6.325.794.415)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(6.000.000.000)	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.235.000.000)	(102.100.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.064.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(46.241.064.000)*	*(102.100.000.000)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	*50*		*(49.478.173.084)*	*39.672.176.635*
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.217.904.015	53.009.600.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.023.737	40.310.539
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		53.782.754.668	92.722.087.638

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thùy Anh	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

M.S.D.N: 0200106490 CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số B09a- DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷlệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷlệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	36 %	36 %

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷlệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	**Địa chỉ**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước. Số cùng kỳ năm trước được lập trên cơ sở báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty và các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Trong trường hợp hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán thì:
    + Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.
    + Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối quý

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	502.450.923	525.788.736
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.780.303.745	92.192.115.279
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	10.500.000.000	10.500.000.000
Cộng:	**53.782.754.668**	**103.217.904.015**

2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)

a/ Chứng khoán kinh doanh

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

3- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	*202.911.874.798*	*164.677.330.802*
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	**170.086.603.989**	**131.589.481.887**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC	78.218.111.207	78.218.111.207
VINASHIN LINES (VCC)	14.604.767.229	14.604.767.229
CÔNG TY CP ĐẠI LÝ VẬN TẢI BIỂN HOÀNG LONG	25.164.000.000	5.559.720.000
REDSOIL AGRICULTURAL	-	-
UNIPEC SINGAPORE PTE LTD	19.826.589.954	6.750.229.166
METRO OCEAN LIMITED	2.287.174.091	2.279.138.346
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA	2.112.426.000	527.296.000
Công ty TNHH Vận Tải Thái Bình Minh	2.197.150.000	2.703.810.000
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Phương Anh	1.384.154.000	1.317.528.000
VITOL ASIA PTE LTD	5.645.404.127	3.567.185.888
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÍN PHÁT	2.234.999.700	1.663.300.700
Công ty CP DVHàng hải Vosco	4.014.729.031	3.272.066.451
PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	9.864.896.250	5.530.687.500
Công ty TNHH SCG International Việt Nam	2.532.202.400	5.595.641.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.825.270.809	33.087.848.915
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	-	-
- Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty liên kết)	674.670.356	774.366.676
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco (Công ty liên kết)	-	

4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)

5- Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)*

6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)

7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB	-	-
Cộng:	-	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	*6.859.313.158*	*4.585.558.010*
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	5.531.510.634	4.372.767.330
- Các khoản khác	1.327.802.524	212.790.680
b/ Dài hạn	*164.562.839.965*	*102.602.309.088*
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ	405.883.333	-
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	164.156.956.632	102.602.309.088
- Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	171.422.153.123	107.187.867.098

	Cuối kỳ	Đầu năm
c/ Lợi thế thương mại		
14- Tài sản khác		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
	-	-
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)

16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
b/ Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	-	-

19- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	751.296.133	43.891.133
- Bảo hiểm xã hội	1.148.250.000	443.108.000
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	139.261.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.930.000	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.861.196.935	71.867.260.935
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.375.837.369	117.568.100.662
Cộng	193.321.771.937	189.922.360.730
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.121.000.000	1.121.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.672.267.804	517.672.267.804
c/Số nợ quá hạn chưa thanh toán(chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	518.793.267.804	518.793.267.804

20- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	46.842.712	159.793.518

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	-	-
Cộng	46.842.712	159.793.518

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	-	-
Cộng	-	-

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)	-	-
Cộng	-	-
b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45.023.057	45.023.057
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
-Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	45.023.057	45.023.057

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
-Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

25- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	714.000.000.000	714.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	686.000.000.000	686.000.000.000
Cộng	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**140.000.000**	**140.000.000**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**140.000.000**	**140.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**140.000.000**	**140.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000*	*10.000*

đ/ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	**27.916.312.330**	**27.916.312.330**
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		

27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại: - USD	1.430.890,75	2.950.694,22

- EUR

d/ Kim khí quý, đá quý

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**402.187.792.732**	**254.647.486.277**
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	402.187.792.732	254.647.486.277
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	3.197.066.124	2.966.704.519
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Công ty liên kết)	2.976.975.215	2.795.704.519
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)	220.090.909	171.000.000

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	-	**2.000.000**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	2.000.000
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	306.119.021.328	250.958.757.435
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho'mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
-Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào gía vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
-Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	306.119.021.328	250.958.757.435

4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.602.888	932.644.170
- Lãi bán các khoản đầu tư	933.012	22.471.480.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.503.533.638	1.192.371.688
Trong đó:Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.559.069.538	24.596.496.358

5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19.053.532.572	26.363.450.905
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-

- Lỗ chênh lệch tỷ giá	316.894.828	232.294.302
Trong đó:Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	*267.313.966*	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	393.901	118.773.243
-Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	**19.370.821.301**	**26.714.518.450**

6- Thu nhập khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	833.333	818.182
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	96.759.260	255.710.683
Cộng	**97.592.593**	**256.528.865**

7- Chi phí khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	7.000.000	5.000.000
Cộng	**7.000.000**	**5.000.000**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**11.748.213.508**	**15.168.152.610**
-Chi phí nhân viên quản lý	4.979.011.000	7.929.493.200
-Thuế, phí và lệ phí	1.383.822.488	1.489.421.713
-Các khoản chi phí QLDN khác	5.385.380.020	5.749.237.697
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**12.693.116.054**	**6.142.471.013**
-Chi phí nhân viên	-	-
-Chi phí hoa hồng, môi giới	12.693.116.054	6.142.471.013
-Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.005.444.048	60.809.066.227
- Chi phí nhân công	37.658.497.488	32.267.038.200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.952.734.770	76.775.132.715
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.936.855.427	87.902.789.790
- Chi phí khác bằng tiền	18.006.819.157	14.515.354.126
Cộng	**330.560.350.890**	**272.269.381.058**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thụ nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếuChính phủ,REPO CK		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ biểu số 12*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Trọng Quyền	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

M.S.D.N: 0200106... CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	0					
+ MSB	0			468.838		
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	**350.000.000.000**	**350.000.000.000**	**350.000.000.000**	**350.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2) Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*25.937.646.644*	*0*	*25.937.646.644*	*25.095.679.833*	*0*	*25.095.679.833*
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	**22.402.704.644**	**0**	**22.402.704.644**	**21.560.737.833**	**0**	**21.560.737.833**
+ VOSAL (36% vốn CSH)	2.191.411.257		2.191.411.257	2.017.654.356	0	2.017.654.356
+ VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,4508%)	20.211.293.387	0	20.211.293.387	19.543.083.477	0	19.543.083.477
- Đầu tư vào đơn vị khác;	**3.534.942.000**		**3.534.942.000**	**3.534.942.000**		**3.534.942.000**
+ SSV	3.399.942.000		3.399.942.000	3.399.942.000		3.399.942.000
+Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Trong kỳ các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác hoạt động bình thường,

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Phải thu khác — *Phụ biểu số 02*

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**127.474.134.364**		**124.130.840.169**	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000		4.000.000	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	127.470.134.364		124.126.840.169	
b/ Dài hạn	**27.519.458.806**		**27.519.458.806**	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	27.519.458.806		27.519.458.806	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	**154.993.593.170**		**151.650.298.975**	

Nợ xấu — *Phụ biểu số 03*

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	**111.100.068.815**			**111.100.068.815**		
***Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ**	**81.178.896.320**			**81.178.896.320**		
+ Tiền cấp dầu nhờn	2.576.373.991		Vinashin Lines	2.576.373.991		Vinashin Lines
+Tiền lương t.viên đi thuê	384.411.122		Cty TNHH Thành Cường	384.411.122		Cty TNHH Thành Cường
+ Cước vận chuyển	78.218.111.207		Công ty CP ĐT và TM DIC	78.218.111.207		Công ty CP ĐT và TM DIC
+ Các khoản khác	29.921.172.495			29.921.172.495		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Phụ biểu số 04

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	123.305.736.813	0	89.743.540.890	0
- Công cụ, dụng cụ;	260.399.507	0	364.717.606	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	2.468.435	0	1.950.961	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	**123.568.604.755**	**0**	**90.110.209.457**	**0**

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phụ biểu số 05

NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, vỏ cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	*37.493.764.467*	*68.798.029.609*	*5.113.818.811.538*	*8.978.214.726*	*61.840.555*	*5.229.150.660.895*
- Mua trong kỳ			11.863.745.455			*11.863.745.455*
- Đầu tư XDCB hoàn thành						*0*
- Tăng khác						*0*
- Chuyển sang BĐS đầu tư						*0*
- Thanh lý, nhượng bán				75.792.199		*75.792.199*
- Giảm khác						*0*
Số dư cuối kỳ	*37.493.764.467*	*68.798.029.609*	*5.125.682.556.993*	*8.902.422.527*	*61.840.555*	*5.240.938.614.151*
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	*18.328.113.453*	*68.798.029.609*	*3.642.476.562.901*	*8.768.484.967*	*61.840.555*	*3.738.433.031.485*
- Khấu hao trong kỳ	316.499.475		76.546.443.570	16.650.363		*76.879.593.408*
- Phân loại lại TSCĐ						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						*0*
- Thanh lý, nhượng bán				75.792.199		*75.792.199*
- Giảm khác						*0*
Số dư cuối kỳ	18.644.612.928	68.798.029.609	3.719.023.006.471	8.709.343.131	61.840.555	3.815.236.832.694
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	*19.165.651.014*	*0*	*1.471.342.248.637*	*209.729.759*	*0*	*1.490.717.629.410*
- Tại ngày cuối kỳ	*18.849.151.539*	*0*	*1.406.659.550.522*	*193.079.396*	*0*	*1.425.701.781.457*

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.408.588.294.994

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 254.542.785.332

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phụ biểu số 06

CHỈ TIÊU \ NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	*10.041.668.680*	*0*	*0*	*1.539.100.000*	*11.580.768.680*
- Mua trong kỳ					*0*
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	*10.041.668.680*	*0*	*0*	*1.539.100.000*	*11.580.768.680*
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	*1.565.590.523*	*0*	*0*	*1.432.388.891*	*2.997.979.414*
- Khấu hao trong kỳ	40.483.029			32.658.333	*73.141.362*
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	*1.606.073.552*	*0*	*0*	*1.465.047.224*	*3.071.120.776*
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	*8.476.078.157*	*0*	*0*	*106.711.109*	*8.582.789.266*
- Tại ngày cuối kỳ	*8.435.595.128*	*0*	*0*	*74.052.776*	*8.509.647.904*

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.453.987.500

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.147.200.000

Phụ biểu số 07

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	0	0		
b) Vay dài hạn (Trđó:Chi tiết theo kỳ hạn)	**596.959.900.068**		**202.746.559**	**40.235.000.000**	**636.992.153.509**	
Từ 1 năm trở xuống	129.764.000.000				145.234.000.000	
Trên 1 năm đến 5 năm	341.655.900.068				352.808.153.509	
Trên 5 năm	125.540.000.000				138.950.000.000	
Cộng	**596.959.900.068**	**0**	**202.746.559**	**40.235.000.000**	**636.992.153.509**	**0**

(*)Tăng,giảm do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ, chuyển chủ nợ

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Phụ biểu số 08

Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**353.827.687.504**	**353.827.687.504**	**316.813.495.619**	**316.813.495.619**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	**56.941.804.317**	**56.941.804.317**	**42.530.695.371**	**42.530.695.371**
+ Công ty TNHH Mateshi Việt Nam	6.195.536.686	6.195.536.686	3.110.434.800	3.110.434.800
+ FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	6.948.270.000	6.948.270.000	7.028.705.504	7.028.705.504
+ MONJASA PTE LTD	15.116.881.858	15.116.881.858	6.876.856.915	6.876.856.915
+ KPI OCEANCONNECT PTE LTD	22.241.279.749	22.241.279.749	19.299.611.300	19.299.611.300
+ CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN- CẢNG TÂN THUẬN	3.117.750.683	3.117.750.683	3.160.938.112	3.160.938.112
+ Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	3.322.085.341	3.322.085.341	3.054.148.740	3.054.148.740
- Phải trả cho các đối tượng khác	296.885.883.187	296.885.883.187	274.282.800.248	274.282.800.248
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0			
Cộng	**353.827.687.504**	**353.827.687.504**	**316.813.495.619**	**316.813.495.619**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Công ty mẹ)	0	0
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty liên kết)	0	0
- Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Vosco (Công ty liên kết)	2.567.219.479	5.238.212.917

Phụ biểu số 09

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.710.815	12.920.554	14.710.815	12.920.554	14.710.815	12.920.554
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	54.384.302	54.384.302	54.384.302	54.384.302	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	371.598.750	536.493.868	597.677.850	536.493.868	597.677.850	310.414.768
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.379.822.488	172.351.711	1.379.822.488	172.351.711	1.207.470.777
- Các loại thuế khác (Lệ phí môn bài)	0	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	68.732.078	68.732.078	68.732.078	68.732.078	0
Cộng	**386.309.565**	**2.059.353.290**	**914.856.756**	**2.059.353.290**	**914.856.756**	**1.530.806.099**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	103.900	103.900	0	103.900	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	**103.900**	**103.900**	**0**	**103.900**	**0**	**0**

Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu 31/03/2022

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	9	10
Số dư đầu năm trước	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**0**	**0**	**0**	**27.916.312.330**	**(909.347.744.720)**	**520.345.586.349**
Tăng vốn trong năm trước								0
Giảm do cty con thành cty Lkết								0
Tăng GTĐT vào CTLK theo tđổi vốn chủ								0
Tăng khác năm trước								0
Lãi trong năm trước							490.303.890.988	**490.303.890.988**
Lỗ trong năm trước								0
Giảm do cty liên kết phân phối lợi nhuận							(1.539.347.161)	**(1.539.347.161)**
Giảm khác								0
Số dư đầu năm nay	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**0**	**0**	**0**	**27.916.312.330**	**(420.583.200.893)**	**1.009.110.130.176**
Tăng vốn trong năm nay								0
Tăng do cty con thành cty Lkết								0
Tăng khác								0
Lãi trong năm nay							55.748.249.483	**55.748.249.483**
Lỗ trong năm nay								0
Giảm do cty liên kết phân phối lợi nhuận								0
Giảm khác								0
Số dư cuối năm nay	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**0**	**0**	**0**	**27.916.312.330**	**(364.834.951.410)**	**1.064.858.379.659**

Giao dịch với các bên liên quan 31/03/2022

Phụ biểu số 11a

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh luỹ kế		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt	-						
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BĐH, BKS	1.057.617.000	618.031.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ			86.061.212.200	86.061.212.200	67.200.000.000	67.200.000.000
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá							
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ						67.200.000.000	67.200.000.000
- Phải thu khác				86.061.212.200	86.061.212.200		
1.1 Công ty Vận tải biển VIMC				150.600.000	0	1.629.055.297	1.363.181.261
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty Vận tải biển VIMC		9.985.587.456	4.636.364				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty Vận tải biển VIMC		7.916.667	23.000.000				
2. Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Vosco	Công ty con			-	-	-	
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con							
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con							
- Nhận cổ tức từ Công ty con							
3. Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết			774.366.676	674.670.356	-	
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty liên kết		946.083.530	792.273.211				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty liên kết		2.976.975.215	2.795.704.519	774.366.676	674.670.356		
- Nhận cổ tức từ Công ty liên kết							
4. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết					5.238.212.917	2.567.219.479
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty liên kết		3.054.487.990	6.123.339.803			5.238.212.917	2.567.219.479
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty liên kết		220.090.909	171.000.000				
- Nhận cổ tức từ Công ty liên kết							

Báo cáo bộ phận

Phụ biểu số 12

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	396.848.622.129	5.339.170.603	**402.187.792.732**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	396.848.622.129	5.339.170.603	402.187.792.732
4. Chi phí bộ phận	328.509.896.495	2.050.454.395	**330.560.350.890**
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	68.338.725.634	3.288.716.208	71.627.441.842
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	68.338.725.634	3.288.716.208	71.627.441.842
8. Doanh thu hoạt động tài chính	2.359.373.077	199.696.461	**2.559.069.538**
9. Chi phí tài chính	19.274.049.756	96.771.545	**19.370.821.301**
10.Thu nhập khác	97.592.593		**97.592.593**
11.Chi phí khác	7.000.000		**7.000.000**
12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	841.966.811		**841.966.811**
13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			**0**
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			**0**
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.356.608.359	3.391.641.124	55.748.249.483
16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	105.533.480.160		**105.533.480.160**
17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	108.642.234.913	19.703.685	**108.661.938.598**
18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	0	0	0
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	250.875.924.778	3.769.561.499	**254.645.486.277**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	250.875.924.778	3.769.561.499	254.645.486.277
4. Chi phí bộ phận	270.267.433.957	2.001.947.101	**272.269.381.058**
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(19.391.509.179)	1.767.614.398	(17.623.894.781)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(19.391.509.179)	1.767.614.398	(17.623.894.781)
8. Doanh thu hoạt động tài chính	24.411.515.910	184.980.448	**24.596.496.358**
9. Chi phí tài chính	26.691.689.553	22.828.897	**26.714.518.450**
10.Thu nhập khác	256.528.865		**256.528.865**
11.Chi phí khác	5.000.000		**5.000.000**
12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	481.571.767		**481.571.767**
13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			**0**
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			**0**
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.938.582.190)	1.929.765.949	(19.008.816.241)
16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	6.302.192.918		**6.302.192.918**
17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	89.156.721.644	19.703.685	**89.176.425.329**
18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	0	0	**0**

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.708.410.220.538	37.597.596.246	**2.746.007.816.784**
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	25.982.669.701		**25.982.669.701**
Tổng tài sản			2.771.990.486.485
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	1.669.189.946.413	37.597.596.246	**1.706.787.542.659**
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	344.564.167		**344.564.167**
Tổng nợ phải trả			1.707.132.106.826
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.689.772.629.081	31.704.423.155	**2.721.477.052.236**
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	25.140.702.890		**25.140.702.890**
Tổng tài sản			**2.746.617.755.126**
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	1.705.406.887.628	31.704.423.155	**1.737.111.310.783**
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	396.314.167		**396.314.167**
Tổng nợ phải trả			**1.737.507.624.950**

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	87.701.895.653	101.484.663.341
2. Khu vực nước ngoài	314.485.897.079	153.160.822.936
Cộng	**402.187.792.732**	**254.645.486.277**

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	23.012.847.312	2.511.632.686	598.800.101.251	1.056.440.650.185
2. Khu vực nước ngoài	82.520.632.848	3.790.560.232	2.147.207.715.533	1.594.381.988.752
Cộng	**105.533.480.160**	**6.302.192.918**	**2.746.007.816.784**	**2.650.822.638.937**

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu